

Số: 24/QĐ-THPT BPN

Chợ Gạo, ngày 03 tháng 07 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công khai dự toán thu – chi tài chính quý 2 năm 2024
của Trường THPT Bình Phục Nhút**

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 23/QĐ-SGDĐT ngày 11 tháng 01 năm 2024 của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Tiền Giang về giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2024;

Xét đề nghị của bộ phận tài vụ Trường THPT Bình Phục Nhút,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công khai dự toán thu chi ngân sách quý 2 năm 2024 của Trường THPT Bình Phục Nhút (theo biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Các Ông (bà) Phó hiệu trưởng, Tổ trưởng Tổ Văn phòng, Tổ trưởng các tổ có liên quan, bộ phận Tài vụ tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Phòng KH-TC;
- Lưu: VT.



Biểu số 3 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: Trường THPT Bình Phục Nhứt

Chương: 422

CÔNG KHAI TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN QUÍ 2 NĂM 2024

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị
dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

DV tính: đồng

Số TT	Nội dung	Số liệu thu chi	Ghi chú
1	2	3	4
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí		
I	Số thu phí, lệ phí	4.785.000	
1	Lệ phí		
	Thu học phí		
	Cấp bù học phí	4.785.000	
2	Phí	572.789.400	
	Thu mặt bằng căn tin, xe đạp	40.500.000	
	Thu DTHT	484.779.000	
	trong đó 10% khấu hao tài sản	47.510.400	
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại		
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề		
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		
	Nguồn học phí	146.115.364	
	<i>Các khoản đóng góp</i>	8.031.642	
	+Bảo hiểm Xã hội(6301)	5.981.010	
	+Bảo Hiểm Y Tế(6302)	1.025.316	
	+Kinh Phí Công Đoàn(6303)	683.544	
	+Bảo Hiểm thất nghiệp(6304)	341.772	
	<i>Thanh toán dịch vụ công cộng</i>	19.568.306	
	+Tiền điện(6501)	19.568.306	
	<i>Vật tư văn phòng</i>	8.906.000	
	+Văn phòng phẩm(6551)	8.906.000	
	+Công cụ, dụng cụ VP(6552)		
	+Vật tư văn phòng khác(6599)		
	<i>Thông tin tuyên truyền liên lạc</i>	14.157.216	
	+Cước phí điện thoại trong nước(6601)	275.721	
	+Cước phí bưu chính(6603)		
	+Thuê bao kênh vệ tinh(6605)	4.881.495	
	+Sách báo, tạp chí thư viện(6608)		
	+Khoản điện thoại(6618)		
	+Khác(6649)	9.000.000	
	<i>Công tác phí</i>	0	
	+Tiền vé máy bay, tàu xe(6701)		

Số TT	Nội dung	Số liệu thu chi	Ghi chú
	+ Phụ cấp công tác phí(6702)		
	+ Tiền phòng ngu(6703)		
	+ Khoản công tác phí(6704)		
	+ Chi khác(6749)		
	<i>Thuế mướn</i>	44.722.200	
	+ Phương tiện vận chuyển(6751)	5.100.000	
	+ Thuê chuyên gia và giảng viên trong nước (6756)	5.445.000	
	+ Lao động trong nước(6757)	34.177.200	
	+ Thuê mướn khác(6799)		
	<i>Sửa chữa các tài sản</i>	0	
	+ Tài sản và thiết bị chuyên dùng(6905)		
	+ Nhà cửa(6907)		
	+ Thiết bị công nghệ thông tin(6912)		
	+ Các tài sản và công trình khác(6949)		
	<i>Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn</i>	0	
	+ Tài sản và thiết bị VP(6955)		
	<i>Chi nghiệp vụ chuyên môn ngành</i>	42.930.000	
	+ Chi mua hàng hóa, vật tư chuyên môn(7001)		
	+ Đồng phục (7004)		
	+ Hoạt động nghiệp vụ chuyên môn(7012)		
	+ Chi khác(7049)	42.930.000	
	<i>Chi trả các khoản thu nhằm, thu thừa năm trước</i>		
	+ Chi trả các khoản thu khác		
	<i>Chi khác</i>	7.800.000	
	+ Các khoản phí và lệ phí		
	+ Tiếp khách(7761)	7.800.000	
	+ Các khoản chi khác(7799)		
	Nguồn thu mặt bằng	0	
	<i>Khoản thanh toán khác</i>		
	+ Thu nhập tăng thêm(6404)		
	<i>Trích lập các quỹ</i>		
	+ Chi lập quỹ dự phòng ổn định thu nhập		
	+ Chi lập quỹ phúc lợi của đơn vị sự nghiệp		
	+ Chi lập quỹ khen thưởng của đơn vị sự nghiệp		
	+ Chi lập quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp		
	<i>Nộp thuế phí nông nghiệp</i>		
	<i>Nộp thuế 10% GTGT, TNDN</i>		
	<i>Thuế môn bài</i>		
	Nguồn DTHH		

Số TT	Nội dung	Số liệu thu chi	Ghi chú
	<i>Chi khác</i>	418.091.520	
	+ Chi các khoản khác(7799)	418.091.520	
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		
2	Chi quản lý hành chính		
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ		
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ		
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước		
1	Lệ phí		
2	Phí		
	Thu mặt bằng căn tin, xe đạp		
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước		
1	Nguồn ngân sách trong nước		
1	Chi quản lý hành chính		
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ		
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ		
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ		
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ		
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia		
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ		
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở		
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng		
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	2.013.457.168	
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	1.978.682.168	
	a. Chi con người	1.961.582.168	
	<i>Tiền lương</i>	<i>1.066.392.000</i>	
	+ Chi lương, ngạch bậc được duyệt(6001)	1.066.392.000	
	<i>Các khoản phụ cấp</i>	553.047.412	
	+Phụ cấp chức vụ(6101)	21.330.000	
	+Phụ cấp ưu đãi(6112)	318.587.688	
	+Phụ cấp trách nhiệm nghề(6113)	3.240.000	
	+Phụ cấp thâm niên nghề(6115)	209.889.724	
	<i>Tiền thưởng</i>	17.800.000	
	+ Thưởng khác(6249)	17.800.000	
	<i>Phúc lợi tập thể</i>	4.500.000	
	+ Chi khác (6299)	4.500.000	
	<i>Các khoản đóng góp</i>	304.938.756	
	+Bảo hiểm Xã hội(6301)	227.082.053	
	+Bảo Hiểm Y Tế(6302)	38.928.353	

Số TT	Nội dung	Số liệu thu chi	Ghi chú
	+ Kinh Phí Công Đoàn(6303)	25.952.234	
	+ Bao Hiểm thất nghiệp(6304)	12.976.116	
	<i>Khoản thanh toán khác</i>	14.904.000	
	+ Thu nhập tăng thêm(6404)		
	+ Khác (6449)	14.904.000	
	b.Chỉ công việc	17.100.000	
	<i>Thông tin tuyên truyền liên lạc</i>	1.500.000	
	+ Khoản điện thoại(6618)	1.500.000	
	<i>Công tác phí</i>	7.500.000	
	+ Khoản công tác phí (6704)	7.500.000	
	<i>Stra chưa các tài sản</i>	0	
	+ Các tài sản và công trình khác(6949)		
	<i>Chi nghiệp vụ chuyên môn ngành</i>	0	
	+ Chi mua hàng hóa, vật tư chuyên môn(7001)		
	+ Đồng phục (7004)		
	+ Hoạt động nghiệp vụ chuyên môn(7012)		
	+ Chi phí khác(7049)		
	<i>Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở</i>	8.100.000	
	Chi thanh toán dịch vụ công cộng, vật tư VP, thông tin tuyên truyền, liên lạc, chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng (7854)	8.100.000	
3.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	34.775.000	
	<i>Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh</i>	3.750.000	
	Hỗ trợ chính sách chi phí học tập(6157)	3.750.000	
	<i>Khoản thanh toán khác</i>	26.240.000	
	+ Khác (6449)	26.240.000	
	<i>Chi phí nghiệp vụ chuyên môn</i>		
	+ Khác(7049)		
	<i>Chi khác</i>	4.785.000	
	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo (7766)	4.785.000	
3.3	Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập		
	Cấp bù học phí(7766)		
	Hỗ trợ chính sách chi phí học tập(6157)		

BPN, ngày 03 tháng 07 năm 2024

Thủ trưởng đơn vị

